

CÔNG TY CP CAO SU ĐÀ NẴNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 15 tháng 08 năm 2014

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Mã chứng khoán: DRC

Trụ sở chính: Số 01 Lê Văn Hiến, Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0511 3836823

Fax: 0511 3836195

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Quỳnh Nga

Địa chỉ: 29 Trần Văn Dư, Quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng

Điện thoại (cơ quan): 0511 3987629

Fax: 0511 3836195

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung công bố:

Công bố Báo cáo tài chính đã soát xét 6 tháng đầu năm 2014

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2014 tại đường dẫn: www.drc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

*Báo cáo tài chính đã soát xét 6 tháng
đầu năm 2014*

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Quỳnh Nga



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400101531).

Trụ sở chính của Công ty tại: 01 Lê Văn Hiến – Quận Ngũ Hành Sơn – Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Nhất Tâm	Nguyên Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên	
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Ngọc Đạm	Nguyên Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2014)
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	

Từ thời điểm 01/01/2014 đến 24/06/2014, Công ty cử Ông Nguyễn Thanh Bình – Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Giám đốc, điều hành Công ty.

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Trưởng ban	
Bà Võ Thị Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Ông Võ Đình Thanh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Ông Phạm Ngọc Bách	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Ngọc Lân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.295.267.282.296	1.300.161.829.534
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	228.335.661.600	54.436.758.037
111	1. Tiền		44.548.268.474	32.436.758.037
112	2. Các khoản tương đương tiền		183.787.393.126	22.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		337.265.170.432	335.632.876.786
131	1. Phải thu khách hàng		310.681.168.050	257.035.050.387
132	2. Trả trước cho người bán		25.017.197.244	78.178.702.157
135	3. Các khoản phải thu khác	4	4.743.739.646	3.496.594.445
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.176.934.508)	(3.077.470.203)
140	III. Hàng tồn kho	5	721.867.134.881	901.364.221.066
141	1. Hàng tồn kho		721.867.134.881	901.364.221.066
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.799.315.383	8.727.973.645
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	7.132.787.234	8.001.680.869
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	7	666.528.149	726.292.776
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.948.664.390.210	1.887.575.483.695
220	I. Tài sản cố định		1.911.200.195.688	1.845.903.064.757
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.667.543.225.116	1.716.450.988.789
222	- Nguyên giá		2.368.880.174.004	2.353.764.866.987
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(701.336.948.888)	(637.313.878.198)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.000.738.564	1.076.496.898
228	- Nguyên giá		4.011.518.506	4.011.518.506
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.010.779.942)	(2.935.021.608)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	242.656.232.008	128.375.579.070
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	4.910.281.202	5.166.687.923
258	1. Đầu tư dài hạn khác		6.069.881.035	6.069.881.035
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.159.599.833)	(903.193.112)
260	III. Tài sản dài hạn khác		32.553.913.320	36.505.731.015
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	32.553.913.320	36.505.731.015
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.243.931.672.506	3.187.737.313.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.875.910.688.918	1.807.988.888.175
310	I. Nợ ngắn hạn		920.381.257.599	933.846.099.255
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	350.681.956.498	544.334.100.930
312	2. Phải trả người bán		152.533.913.114	147.437.663.089
313	3. Người mua trả tiền trước		3.010.064.821	1.982.982.231
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	35.399.085.710	33.271.016.023
315	5. Phải trả người lao động		47.989.626.396	60.331.096.214
316	6. Chi phí phải trả	15	20.165.771.678	19.828.128.049
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	286.434.659.932	120.716.446.304
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.166.179.450	5.944.666.415
330	II. Nợ dài hạn		955.529.431.319	874.142.788.920
334	1. Vay và nợ dài hạn	17	955.498.131.319	874.111.488.920
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		31.300.000	31.300.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.368.020.983.588	1.379.748.425.054
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.368.020.983.588	1.379.741.445.460
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		830.738.490.000	830.738.490.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.281.000.000	3.281.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		137.552.610.163	118.781.468.891
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		25.218.399.741	25.218.399.741
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		44.260.251.004	25.489.109.732
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		326.970.232.680	376.232.977.096
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	6.979.594
433	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	6.979.594
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.243.931.672.506	3.187.737.313.229

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	242.960.970	242.960.970
2. Nợ khó đòi đã xử lý	978.198.994	978.198.994
3. Ngoại tệ các loại		
- USD	43.603,6	4.622,7
- EUR	232,2	237,6
- SGD	408,0	419,0



Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Trần Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quỳnh Nga

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.610.689.308.167	1.417.874.264.482
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	65.057.811.802	39.535.107.555
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.545.631.496.365	1.378.339.156.927
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.169.790.240.179	1.035.716.180.757
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		375.841.256.186	342.622.976.170
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.036.497.000	4.388.476.137
22	7. Chi phí tài chính	24	76.434.664.554	25.142.744.315
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		47.137.808.213	2.256.228.837
24	8. Chi phí bán hàng	25	41.416.702.348	28.818.450.409
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.041.487.712	42.358.295.248
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		232.984.898.572	250.691.962.335
31	11. Thu nhập khác	27	4.853.241.176	1.936.885.831
32	12. Chi phí khác	28	707.630.582	806.621.837
40	13. Lợi nhuận khác		4.145.610.594	1.130.263.994
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		237.130.509.166	251.822.226.329
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	52.169.447.003	63.001.534.970
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>184.961.062.163</u>	<u>188.820.691.359</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.226	2.709



Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng

Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.602.155.970.665	1.384.030.732.596
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(855.699.317.870)	(881.082.353.445)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(108.901.809.144)	(104.898.142.946)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(47.853.507.531)	(52.404.520.101)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(56.282.263.608)	(58.428.041.249)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.981.639.413	131.899.294.947
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(119.744.394.694)	(145.141.667.509)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		419.656.317.231	273.975.302.293
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(128.526.922.990)	(423.985.798.748)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		329.000.000	389.733.500
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.559.356.461	3.282.474.921
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(126.638.566.529)	(420.313.590.327)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		967.727.497.636	1.036.327.402.212
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.086.817.540.677)	(711.503.527.943)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(138.452.347.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(119.090.043.041)	186.371.526.569
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		173.927.707.661	40.033.238.535
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		54.436.758.037	75.550.179.665
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(28.804.098)	71.096.619
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	228.335.661.600	115.654.514.819



Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2014

mb

Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng

Phngal

Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập

TRAC HAN HOA

10 NG PH OI VA EN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400101531).

Trụ sở chính của Công ty tại: 01 Lê Văn Hiến – Quận Ngũ Hành Sơn – Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 830.738.490.000 VND (Tám trăm ba mươi tỷ, Bảy trăm ba mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng), tương đương với 83.073.849 cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Công ty có các chi nhánh sau:

Chi nhánh Miền Bắc

Chi nhánh Miền Trung

Chi nhánh Miền Nam

Địa chỉ

104 Nguyễn Trãi - P.Khuong Đình - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

354 Điện Biên Phủ - Q.Thanh Khê - TP.Đà Nẵng

118B Trần Đình Xu - P.Nguyễn Cư Trinh - Quận 1 - TP.Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2014 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Chi phí lãi vay 6 tháng đầu năm 2014 tăng so với 6 tháng đầu năm 2013 là 44,9 tỷ đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 1989,2%. Nguyên nhân chủ yếu: Do dự án sản xuất lốp xe Radial 600.000 lốp/năm đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ cuối năm 2013 nên Công ty đã ngừng vốn hóa đối với chi phí lãi vay phát sinh cho dự án này và ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2014 biến động tăng so với 6 tháng đầu năm 2013 là 12,6 tỷ đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 43,7%. Nguyên nhân chủ yếu: Do ảnh hưởng từ quy định kiểm soát tài trọng phương tiện của Chính phủ nên chi phí vận chuyển của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2014 biến động mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2014 biến động giảm so với 6 tháng đầu năm 2013 là 14,3 tỷ đồng, tương đương với tỷ lệ là 33,8%. Nguyên nhân chủ yếu: Do chi phí tiền lương phân bổ 6 tháng đầu năm 2014 thấp hơn 6 tháng đầu năm 2013.

111
ĐNC
NHIE
3 KIE
AA
7 KIE
537
TY
AN
U
10
TP

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

IS. C
TY
HỮU H
ATO
3C
TP.

C.T.C.
ĐÀ NẴNG

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm kế toán	03 - 05 năm

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó

(được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 7,16%.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Riêng đối với các khoản nợ vay Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá

mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

01/001
 CÔNG
 TÍNH
 TĂNG
 A
 LẠI KẾ

01/001
 CÔNG
 TÍNH
 TĂNG
 A
 LẠI KẾ

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	617.564.550	192.439.243
Tiền gửi ngân hàng	43.930.703.924	32.244.318.794
Các khoản tương đương tiền ^[1]	183.787.393.126	22.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	98.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	65.287.393.126	12.000.000.000
	228.335.661.600	54.436.758.037

[1] Là các khoản tiền gửi có thời hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng; Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Với lãi suất huy động từ 5,5% - 5,9%/năm.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động	33.084.725	103.659.852
Phải thu khác	4.710.654.921	3.392.934.593
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	644.998.910	85.611.110
- Phải thu về khoản tiền góp vốn ứng trước cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	2.110.805.620	2.110.805.620
- Phải thu về thuế TNCN	1.695.283.393	784.066.002
- Phải thu các đối tượng khác	259.566.998	412.451.861
	4.743.739.646	3.496.594.445

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	34.368.541.939	41.196.405.429
Nguyên liệu, vật liệu	199.858.712.346	315.189.980.660
Công cụ, dụng cụ	43.548.072	45.542.502
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.873.750.938	43.439.585.263
Thành phẩm	425.748.638.244	500.185.725.070
Hàng hoá	973.943.342	1.306.982.142
	721.867.134.881	901.364.221.066

1105
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÁO SU ĐÀ NẴNG
SC
Đ. TP. Đ.

10
CÔNG
PH
ON
Đ

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.001.680.869	396.960.883
Số tăng trong kỳ	5.425.635.623	1.538.704.308
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(6.294.529.258)	(484.133.934)
Số dư cuối kỳ	7.132.787.234	1.451.531.257

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.461.119.354	6.579.021.010
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	671.667.880	1.422.659.859
	7.132.787.234	8.001.680.869

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	659.366.000	178.171.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	7.162.149	31.900.096
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	516.221.680
	666.528.149	726.292.776

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	682.928.634.988	1.640.297.801.512	30.182.529.136	355.901.351	2.353.764.866.987
Số tăng trong kỳ	10.945.632.381	5.263.980.859	40.133.777	-	16.249.747.017
- Mua trong kỳ	-	2.756.045.454	-	-	2.756.045.454
- Đầu tư XD CB hoàn thành	10.945.632.381	2.507.935.405	40.133.777	-	13.493.701.563
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.134.440.000)	-	(1.134.440.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.134.440.000)	-	(1.134.440.000)
Số dư cuối kỳ	693.874.267.369	1.645.561.782.371	29.088.222.913	355.901.351	2.368.880.174.004
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	65.171.781.557	564.123.146.832	7.763.384.087	255.565.722	637.313.878.198
Số tăng trong kỳ	14.352.913.524	49.113.328.917	1.660.725.339	30.542.910	65.157.510.690
- Khấu hao trong kỳ	14.352.913.524	49.113.328.917	1.660.725.339	30.542.910	65.157.510.690
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.134.440.000)	-	(1.134.440.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.134.440.000)	-	(1.134.440.000)
Số dư cuối kỳ	79.524.695.081	613.236.475.749	8.289.669.426	286.108.632	701.336.948.888
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	617.756.853.431	1.076.174.654.680	22.419.145.049	100.335.629	1.716.450.988.789
Tại ngày cuối kỳ	614.349.572.288	1.032.325.306.622	20.798.553.487	69.792.719	1.667.543.225.116

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.547.523.348.669 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 492.130.383.086 VND.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	791.638.560	3.219.879.946	4.011.518.506
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	791.638.560	3.219.879.946	4.011.518.506
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.935.021.608	2.935.021.608
Số tăng trong kỳ	-	75.758.334	75.758.334
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	75.758.334	75.758.334
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	3.010.779.942	3.010.779.942
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	791.638.560	284.858.338	1.076.496.898
Tại ngày cuối kỳ	791.638.560	209.100.004	1.000.738.564

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.906.229.946 VND.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	237.232.517.539	124.427.984.353
- Dự án di dời xí nghiệp ô tô ^[1]	237.232.517.539	124.427.984.353
Mua sắm tài sản cố định	1.099.150.000	1.099.150.000
- Mua sắm máy móc, thiết bị ^[**]	1.099.150.000	1.099.150.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.324.564.469	2.848.444.717
- Chi phí sửa chữa lớn định kỳ	4.324.564.469	2.848.444.717
	242.656.232.008	128.375.579.070

^[1] Đây là dự án di dời Xí nghiệp sản xuất lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu với Tổng kinh phí dự toán là 579,098 tỷ đồng. Trong đó: Chi phí xây dựng là 253,94 tỷ đồng và chi phí thiết bị là 217,73 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2014, dự án đang được Công ty tiếp tục triển khai và dự kiến sẽ hoàn thành vào cuối năm 2014.

^[**] Là chi phí mua sắm một số tài sản đã qua sử dụng như: Hệ thống thông gió; Đầu bơm đa tầng; Động cơ điện...Do chưa có kế hoạch sử dụng trong 6 tháng đầu năm 2014 nên Công ty chưa phát sinh các chi phí sửa chữa để đưa các tài sản nêu trên vào hoạt động.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	6.069.881.035	6.069.881.035
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam ^[1]	6.069.881.035	6.069.881.035
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn ^[2]	(1.159.599.833)	(903.193.112)
	4.910.281.202	5.166.687.923

^[1] Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng góp vốn cùng Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, PCBL Netherlands Holdings BV thành lập Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam. Trong đó, Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng góp 5% vốn điều lệ, với giá trị là 6.069.881.035 VND.

^[2] Là khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014 đã được Công ty Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	36.505.731.015	12.180.295.864
Số tăng trong kỳ	-	37.742.532.088
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(3.951.817.695)	(285.197.615)
Số dư cuối kỳ	32.553.913.320	49.637.630.337

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial	7.422.615.560	7.533.795.088
Chi phí tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy	6.767.095.136	6.870.431.357
Chi phí tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty	2.322.954.346	2.358.429.770
Chi phí chờ phân bổ của Dự án Radial 600.000 lốp/năm	16.041.248.278	19.743.074.800
	32.553.913.320	36.505.731.015

Chi phí tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial; Chi phí tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy và Chi phí tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty được phân bổ theo thời gian thuê đất trên hợp đồng thuê đất. Các khoản chi phí còn lại theo dõi trên Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ với thời gian là 3 (năm).

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	344.602.156.498	539.139.500.930
Vay ngắn hạn (VND)	200.883.863.822	403.714.570.931
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ^[1]	20.934.641.413	20.835.344.181
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ^[2]	2.996.545.035	24.829.399.837
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn ^[3]	58.988.705.608	105.369.521.144
- Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) ^[4]	50.179.878.541	113.176.551.279
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân ^[5]	26.932.118.393	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ^[6]	40.851.974.832	112.631.186.740
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ^[7]	-	26.872.567.750
Vay ngắn hạn (USD)	143.718.292.676	135.424.929.999
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ^[2]	14.864.141.599	25.612.437.840
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn ^[3]	96.076.532.737	99.980.168.061
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân ^[5]	15.116.993.400	9.832.324.098
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ^[7]	17.660.624.940	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 17)	6.079.800.000	5.194.600.000
- Vay Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng	6.079.800.000	5.194.600.000
	350.681.956.498	544.334.100.930

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 020/HĐTD2 - VIB40/13 ngày 31/10/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tổng hạn mức: 80.000.000.000 VND;
- Mục đích: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sẫm lốp cao su của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật;
- Thời hạn vay: Được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ;
- Biện pháp đảm bảo: Tín chấp bổ sung hàng tồn kho luân chuyển;
- Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2014 là: 20.934.641.413 VND.

^[2] Là khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) theo Bản sửa đổi thứ nhất thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 29/09/2013 giữa Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng và Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài Autralia and New Zealand Banking Group Limited tại Hà Nội ("ANZBGL") gồm các nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.800.000 USD trong đó ANZVL: 800.000 USD và ANZBGL: 4.000.000 USD;
- Mục đích vay: Các khoản vay được thực hiện nhằm hỗ trợ cho bên vay mua nguyên vật liệu từ thị trường trong và ngoài nước; Các khoản vay để thanh toán cho các DC trả ngay, DC kỳ hạn do ANZVL phát hành;
- Lãi suất: 1,5%/năm cộng với chi phí vốn vay;

- Thời hạn vay: 3 tháng cho mỗi khoản vay được áp dụng từ ngày rút vốn;
- Biện pháp đảm bảo: Bên vay cam kết sẽ chuyển doanh thu bán hàng qua tài khoản của bên vay tại Ngân hàng Đại lý để thanh toán các khoản vay dưới tiện ích được cung cấp;
- Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2014 là: 2.996.545.035 VND và 699.160 USD (Tương đương: 14.864.141.599 VND).

^[3] Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 486038/2013 - HETDHM/NHCT486 - DRC ngày 15/08/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: Không vượt quá 480.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày 16/08/2013 đến hết ngày 31/07/2014;
- Mục đích sử dụng: Các khoản nợ được Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng sử dụng để mua nguyên nhiên vật liệu và trả các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay của từng khoản Nợ là Lãi suất được ghi trên từng Giấy Nhận Nợ;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh là nguyên nhiên vật liệu, thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng; Chi tiết việc thế chấp được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 0607001/TH ngày 03/01/2006 và các Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung ký giữa các bên. Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư sản xuất Lốp đặc chủng quy cách 27.00-49; Chi tiết việc thế chấp được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 0708001/TH ngày 10/01/2007 và các Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung đã ký giữa các bên;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 58.988.705.608 VND và 4.510.635,34 USD (Tương đương: 96.076.532.737 VND).

^[4] Là khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM111175 và Bản điều chỉnh số 2 Tài khoản số 001-099696 ngày 05/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng và Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) gồm các nội dung như sau:

- Tiện ích nhập khẩu: Mở tín dụng chứng từ là 5.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND; Khoản vay riêng dành cho Nhập Khẩu là 5.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND;
- Mục đích vay: Để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động (Cho việc quý Công ty nhập khẩu hoặc mua trong nước nguyên vật liệu, thanh toán phí vận chuyển, thanh toán chi phí điện nước) và thanh toán thuế nhập khẩu và/hoặc thanh toán các nghĩa vụ sau khi Ngân hàng mở tín dụng chứng từ trong thời hạn tối đa là 120 ngày.
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay cơ bản VND của thời hạn tương ứng cộng với 1,5%/năm;
- Biện pháp đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 50.179.878.541 VND.

^[5] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/336759/HETD ngày 13/05/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 VND bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký kết hợp đồng này đến ngày 30/04/2015;
- Tài sản bảo đảm: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên Vay và/ hoặc bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp, cầm cố được ký kết giữa Ngân hàng với Bên vay và/hoặc Bên thứ ba. Giá trị tài sản đảm bảo, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại hợp đồng bảo đảm tiền vay, Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng, Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng với số dư nợ vay tại mọi thời điểm;
- Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Lịch trả nợ: Kế hoạch trả nợ và thời điểm tính lãi của từng khoản nợ được xác định tại các Hợp đồng tín dụng cụ thể;

H. H. N. N.

H. H. N. N.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 26.932.118.393 VND và 709.718 USD (Tương đương: 15.116.993.400 VND).

^[6] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 08/2014/VCB-KHDN ngày 10/01/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- **Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND**, hạn mức này bao gồm cả dư nợ cho vay và các cam kết chờ nhận nợ (L/C, bảo lãnh...) và dư nợ của Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 116/2012/VCB-KHDN ngày 26/04/2012;
- Mục đích cho vay: Thanh toán tiền nguyên, nhiên vật liệu và các chi phí khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn rút vốn: Bên vay được rút vốn làm một hoặc nhiều lần kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2014;
- Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn và được ghi trên Giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh ngay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tổng giá trị tài sản bảo đảm của bên vay là 5.117.000.000 VND, các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm đính kèm theo hợp đồng này gồm: Hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 30/NHNT - ĐN ngày 12/10/2009, Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 014/NHNT - ĐN ngày 12/03/2007, Hợp đồng thế chấp cầm cố số 109/NHNT - ĐN ngày 24/10/2008;
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014 là: 40.851.974.832 VND.

^[7] Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 27634342/TCB ngày 25/11/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 25/11/2013 đến ngày 25/11/2014; Khi hết thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng, tùy thuộc và tình hình thực tế, nhu cầu, khả năng đáp ứng của mỗi bên, hai bên có thể thỏa thuận việc cấp hạn mức tín dụng mới cho kỳ tiếp theo;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất;
- Thời hạn tối đa của các khoản vay trong hạn mức: Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam cho vay không vượt quá 05 tháng, được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ;
- Lãi suất vay: Lãi suất theo từng lần giải ngân, do hai bên thỏa thuận, không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định tại ngân hàng tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng và được quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ lập theo mỗi lần rút vốn vay;
- Biện pháp bảo đảm: Các biện pháp bảo đảm bằng tài sản khác theo thỏa thuận. Tài sản bảo đảm là các tài sản bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho nghĩa vụ theo hạn mức tín dụng của Khách hàng đối với Techcombank;
- Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2014 là: 829.332 USD (Tương đương: 17.660.624.940 VND).

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.438.755.315	1.197.869.023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.960.330.395	32.073.147.000
	35.399.085.710	33.271.016.023

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán	18.467.040.416	17.405.471.708
Chi phí lãi vay phải trả	1.698.731.262	2.414.430.580
Chi phí phải trả khác	-	8.225.761
	20.165.771.678	19.828.128.049

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	7.440.346	35.110.309
Kinh phí công đoàn	1.451.120.659	989.671.459
Bảo hiểm xã hội	305.083.912	30.115.254
Các khoản phải trả, phải nộp khác	284.671.015.015	119.661.549.282
- Cổ tức phải trả cổ đông	166.153.240.300	5.542.300
- Tiền đền bù, di dời ^[1]	117.172.416.041	117.172.416.041
- Quỹ an sinh xã hội	853.119.932	969.919.932
- Phải trả, phải nộp khác	492.238.742	1.513.671.009
	286.434.659.932	120.716.446.304

^[1] Là khoản tiền mà Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng đền bù và hỗ trợ cho việc giải tỏa và di dời Xí nghiệp sấm lốp ô tô lên Khu công nghiệp Liên Chiểu. Khoản đền bù này sẽ được sử dụng để bù đắp chi phí liên quan di dời đang theo dõi trên Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang khi dự án hoàn thành.

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	863.022.421.319	819.568.926.920
Vay bằng VND	295.496.540.934	270.091.031.545
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn ^[1]	295.496.540.934	270.091.031.545
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ^[2]	17.461.124.000	-
Vay bằng USD	578.701.967.385	549.477.895.375
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn ^[1]	550.064.756.385	549.477.895.375
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ^[2]	28.637.211.000	-
Vay dài hạn đối tượng khác	63.838.499.000	54.542.562.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng ^[3]	63.838.499.000	54.542.562.000
	955.498.131.319	874.111.488.920

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[1] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng (Áp dụng đối với trường hợp cho vay theo dự án đầu tư) số 01/2013/HĐTD- NHCT ngày 14/01/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Các chi phí xây dựng hạ tầng, máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình "Di dời xí nghiệp sấm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào khu công nghiệp Liên Chiểu";

- Phương thức cho vay: Dự án đầu tư;
- Thời hạn cho vay: 96 tháng;
- Phương thức áp dụng lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi;
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản của dự án hình thành trong tương lai từ vốn tự có, vốn vay và các nguồn vốn khác (nếu có). Bao gồm: toàn bộ máy móc thiết bị, nhà thép tiền chế, tài sản gắn liền trên đất và các động sản khác thuộc dự án: "Di dời xí nghiệp sẫm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào khu Công nghiệp Liên Chiểu". Chi tiết việc thế chấp được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp 01/2013/HĐTC-AFD ngày 14/01/2013 và các Hợp đồng thế chấp (sửa đổi, bổ sung);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 11.694.151.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2010/RADIAL ngày 06/08/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền gốc tối đa không vượt quá 58.485.473 USD và 738.000.000.000 VND ;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Các khoản vay sẽ được Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng dùng để thanh toán chi phí xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất lốp Radial công suất 600.000 lốp/năm;
- Thời hạn vay: 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của giai đoạn 1, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với từng giai đoạn;
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp cho Đại diện bên nhận tài sản đảm bảo quyền sử dụng đất, các công trình dự án và các bất động sản khác (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của bên vay liên quan đến dự án của Hợp đồng thế chấp Bất động sản; Thế chấp cho Đại diện bên nhận tài sản bảo đảm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các Tài khoản, các quyền tài sản và các quyền hợp đồng của Bên vay liên quan đến Dự án của Hợp đồng thế chấp Động sản và Quyền tài sản;
- Lãi suất: Đối với khoản vay USD, lãi suất hàng năm bằng tổng của Lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm hoặc đối với Khoản vay VND, lãi suất hàng năm bằng tổng của Lãi suất tham chiếu VND và 3,0%/năm;
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014 là: 283.802.389.934 VND và 25.824.636,45 USD (Tương đương: 550.064.756.385 VND).

^[2] Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 22/HĐTD2-VIB40/14 ngày 28/02/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Thời hạn của Tiềm ích: Bắt đầu từ ngày Hợp đồng và chấm dứt sau 78 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng sẽ sử dụng toàn bộ khoản tiền mà mình đã vay theo tiềm ích này để tài trợ dự án di dời xí nghiệp sẫm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam toàn bộ máy móc thiết bị, nhà thép tiền chế, tài sản gắn liền trên đất và các động sản khác thuộc dự án "Di dời xí nghiệp sẫm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu" với tổng giá trị là: 250.000.000.000 VND và quyền nhận tiền bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm đối với máy móc thiết bị;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay được tính bằng chi phí giá vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật;
- Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2014 là: 17.461.124.000 VND và 1.344.470 USD (Tương đương: 28.637.211.000 VND).

^[3] Là khoản vay tại Quỹ đầu tư Phát triển thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD-AFD ngày 04/12/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tên dự án vay vốn: Di dời Xí nghiệp Sẫm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu;
- Số tiền vay tại Quỹ: 70.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ chi phí xây dựng và thiết bị đầu tư bổ sung của dự án;
- Thời gian cho vay: 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Thời gian ân hạn: 18 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 12,5%/năm. Trong trường hợp lãi suất cho vay theo quy định của UBND thành phố có thay đổi thì hai bên cùng thảo luận bàn bạc thống nhất xử lý cho phù hợp;

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản đảm bảo theo quy định của Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng, cụ thể theo hợp đồng thế chấp và phụ lục hợp đồng;
- Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2014 là: 69.918.299.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 6.079.800.000 VND.

11110
ĐANG
KIỂM
KIỂM
AS
KIỂM

ĐANG * Đ *

ĐANG * Đ *

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	692.289.450.000	3.281.000.000	103.175.037.328	26.372.578.519	9.882.678.169	334.400.235.283	1.169.400.979.299
Tăng vốn trong kỳ trước	138.449.040.000	-	-	-	-	(138.449.040.000)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	188.820.691.359	188.820.691.359
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(138.457.890.000)	(138.457.890.000)
Phân phối quỹ	-	-	15.606.431.563	-	15.606.431.563	(31.212.863.126)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.970.290.501)	(24.970.290.501)
Trích quỹ thưởng cho Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	830.738.490.000	3.281.000.000	118.781.468.891	26.372.578.519	25.489.109.732	189.630.843.015	1.194.293.490.157
Số dư đầu năm nay	830.738.490.000	3.281.000.000	118.781.468.891	25.218.399.741	25.489.109.732	376.232.977.096	1.379.741.445.460
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	184.961.062.163	184.961.062.163
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(166.147.698.000)	(166.147.698.000)
Trích lập các quỹ	-	-	18.771.141.272	-	18.771.141.272	(37.542.282.544)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.033.826.035)	(30.033.826.035)
Trích quỹ thưởng cho Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	830.738.490.000	3.281.000.000	137.552.610.163	25.218.399.741	44.260.251.004	326.970.232.680	1.368.020.983.588

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 23/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		376.232.977.096
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5,0%	18.771.141.272
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,0%	18.771.141.272
Trích Quỹ khen thưởng	5,0%	18.771.141.272
Trích Quỹ phúc lợi	3,0%	11.262.684.763
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	0,1%	500.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	44,2%	166.147.698.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem)	419.575.940.000	50,51%	419.575.940.000	50,51%
Vốn góp của đối tượng khác	411.162.550.000	49,49%	411.162.550.000	49,49%
Cộng	830.738.490.000	100%	830.738.490.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	830.738.490.000	692.289.450.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	138.449.040.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	830.738.490.000	830.738.490.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	166.147.698.000	276.906.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	166.147.698.000	276.906.930.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.073.849	83.073.849
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	83.073.849	83.073.849
- Cổ phiếu phổ thông	83.073.849	83.073.849
Số lượng cổ phiếu được mua lại	83.073.849	83.073.849
- Cổ phiếu phổ thông	83.073.849	83.073.849
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.073.849	83.073.849
- Cổ phiếu phổ thông	83.073.849	83.073.849

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu



e) Các quỹ của công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.552.610.163	118.781.468.891
- Quỹ dự phòng tài chính	25.218.399.741	25.218.399.741
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	44.260.251.004	25.489.109.732
	207.031.260.908	169.488.978.364

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán sản lốp xe đạp	90.465.554.265	84.596.949.317
Doanh thu bán sản lốp xe máy	108.080.892.821	117.483.531.533
Doanh thu bán sản lốp yếm xe ô tô	1.407.389.553.188	1.211.847.315.093
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	3.292.699.700	2.759.678.207
Doanh thu khác	1.460.608.193	1.186.790.332
	1.610.689.308.167	1.417.874.264.482

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	59.430.823.939	35.750.869.206
Hàng bán bị trả lại	2.780.275.634	3.784.238.349
Giảm giá hàng bán	2.846.712.229	-
	65.057.811.802	39.535.107.555

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán sản lốp xe đạp	86.936.259.149	82.231.860.550
Doanh thu bán sản lốp xe máy	124.051.946.998	114.161.618.448
Doanh thu bán sản lốp yếm xe ô tô	1.329.889.982.325	1.177.999.209.390
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	3.292.699.700	2.759.678.207
Doanh thu khác	1.460.608.193	1.186.790.332
	1.545.631.496.365	1.378.339.156.927



1072
IG
PH
S
V
N

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm lốp xe đạp	70.089.458.540	69.599.957.810
Giá vốn bán sản phẩm lốp xe máy	93.100.217.379	91.078.413.071
Giá vốn bán sản phẩm lốp yếm xe ô tô	1.003.976.807.737	872.748.761.030
Giá vốn cao su kỹ thuật	1.301.687.256	1.217.874.825
Giá vốn khác	1.322.069.267	1.071.174.021
	1.169.790.240.179	1.035.716.180.757

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.118.744.261	3.606.220.557
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	917.752.739	782.255.580
	3.036.497.000	4.388.476.137

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.137.808.213	2.256.228.837
Chiết khấu thanh toán	19.162.160.804	10.068.918.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.924.582.108	5.954.128.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.953.706.708	5.960.275.631
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	256.406.721	903.193.112
	76.434.664.554	25.142.744.315

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.792.084.435	3.627.499.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	443.615.482	506.868.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.682.884.062	16.299.737.743
Chi phí khuyến mại bằng sản phẩm	13.323.871.011	8.131.606.547
Chi phí khác bằng tiền	174.247.358	252.738.740
	41.416.702.348	28.818.450.409

111
NG
HIẾN
KIẾ
A
KIẾ

31-6
19.07
G
U
N
G
D
N
G
C
S
P
H
S
N

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	520.578.039	745.680.093
Chi phí nhân công	21.370.979.640	33.217.960.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.145.102.472	1.361.016.125
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	99.464.305	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.619.888.990	6.550.667.849
Chi phí khác bằng tiền	285.474.266	482.971.181
	28.041.487.712	42.358.295.248

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	329.000.000	389.733.500
Thu từ phạt hợp đồng	399.165.084	-
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	2.861.666.295	790.185.563
Thu từ các dịch vụ khác	93.900.000	683.833.002
Thu từ đền bù đợt bão Nari tháng 10/2013 ^[1]	1.132.369.685	-
Thu nhập khác	37.140.112	73.133.766
	4.853.241.176	1.936.885.831

^[1] Là khoản tiền đền bù theo Thông báo số 476/BVĐN/2014 về việc "Bồi thường đối với tổn thất do bão Nari" ngày 22/05/2014 của Công ty Bảo Việt Đà Nẵng.

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thu gom phế liệu	518.592.930	541.640.504
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	189.000.000	162.000.000
Thuế GTGT không được hoàn	-	100.534.638
Chi phí khác	37.652	2.446.695
	707.630.582	806.621.837

Y/C
4004
170
3C
- TP

U.K.M.S.D
U.K.M.S.D
NGU N

T.T.C.P
NANG

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	237.130.509.166	251.822.226.329
Các khoản điều chỉnh tăng	189.036.787	183.913.550
- <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ của các khoản tiền và công nợ phải thu</i>	-	19.913.550
- <i>Lương HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	189.000.000	162.000.000
- <i>Các khoản khác</i>	36.787	2.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(185.695.941)	-
- <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ của các khoản tiền và công nợ phải thu</i>	(185.695.941)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 22%)	237.133.850.012	-
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 25%)	-	252.006.139.879
Chi phí thuế TNDN hiện hành	52.169.447.003	63.001.534.970
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	32.073.147.000	32.249.875.306
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(56.282.263.608)	(58.428.041.249)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	27.960.330.395	36.823.369.027

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	184.961.062.163	188.820.691.359
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	184.961.062.163	188.820.691.359
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	83.073.849	83.073.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.226	2.273

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	909.161.790.219	908.741.684.125
Chi phí nhân công	108.757.038.236	148.003.786.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.931.293.203	23.150.186.785
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	99.464.305	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.403.641.685	22.261.099.813
Chi phí khác bằng tiền	32.373.081.959	47.767.923.974
	1.183.726.309.607	1.149.924.681.599

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.335.661.600	-	54.436.758.037	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	315.424.907.696	(3.176.934.508)	260.531.644.832	(3.077.470.203)
Đầu tư dài hạn	6.069.881.035	(1.159.599.833)	6.069.881.035	(903.193.112)
	549.830.450.331	(4.336.534.341)	321.038.283.904	(3.980.663.315)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.306.180.087.817	1.418.445.589.850
Phải trả người bán, phải trả khác	438.968.573.046	268.154.109.393
Chi phí phải trả	20.165.771.678	19.828.128.049
	1.765.314.432.541	1.706.427.827.292

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.335.661.600	-	-	228.335.661.600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	312.247.973.188	-	-	312.247.973.188
Đầu tư dài hạn	-	4.910.281.202	-	4.910.281.202
Cộng	540.583.634.788	4.910.281.202	-	545.493.915.990
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.436.758.037	-	-	54.436.758.037
Phải thu khách hàng, phải thu khác	257.454.174.629	-	-	257.454.174.629
Đầu tư dài hạn	-	5.166.687.923	-	5.166.687.923
Cộng	311.890.932.666	5.166.687.923	-	317.057.620.589

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	350.681.956.498	-	955.498.131.319	1.306.180.087.817
Phải trả người bán, phải trả khác	438.968.573.046	-	-	438.968.573.046
Chi phí phải trả	20.165.771.678	-	-	20.165.771.678
Cộng	809.816.301.222	-	955.498.131.319	1.765.314.432.541
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	544.334.100.930	-	874.111.488.920	1.418.445.589.850
Phải trả người bán, phải trả khác	268.154.109.393	-	-	268.154.109.393
Chi phí phải trả	19.828.128.049	-	-	19.828.128.049
Cộng	832.316.338.372	-	874.111.488.920	1.706.427.827.292

11/01
 CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
 A
 11/01

537
 CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
 11/01

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm săm lốp xe đạp, xe máy, ô tô và cung cấp chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND	
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ	728.540.890	824.650.200
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ	272.460.821	-
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	2.546.889.347	1.658.770.003
Mua nguyên vật liệu			
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	566.000.000	1.074.480.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND	
Phải thu			
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ	208.780.000	-
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	4.003.174.343	1.456.284.996
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ	62.035.380	-
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	-
Phải trả			
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	839.688.608	217.088.608
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ	301.416.328	301.416.328
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	381.600.000	381.600.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.314.004.000	1.871.335.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày

01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Các khoản phải thu khác	135	3.496.594.445	1.385.788.825
- Đầu tư dài hạn khác	258	6.069.881.035	8.180.686.655



Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Trần Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quỳnh Nga

Người lập

